|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH BẮC GIANG** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |
|  |  |
| Số: /2022/NQ-HĐND |  *Bắc Giang, ngày tháng năm 2022* |
| ***"DỰ THẢO 2"*** |  |

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**KHÓA…., KỲ HỌP THỨ…..**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ- TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số…./TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025.

**Điều 2.** Giao cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ .... thông qua ngày…..tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày … tháng …. năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;- Vụ pháp luật: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;- Vụ pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;- Vụ pháp chế - UBDT; - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;- Các cơ quan, sở, ban, ngành tỉnh;- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;- Các Tổ chức chính trị xã hội - Nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;- Cổng thông tin Đại biểu dân cử Bắc Giang;- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;- Lãnh đạo, chuyên viên VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;- Lưu: VT, CTHĐND. |  **CHỦ TỊCH****Lê Thị Thu Hồng** |

|  |  |
| --- | --- |
| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH BẮC GIANG** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |
|  |  |
| Số: /2022/NQ-HĐND |  *Bắc Giang, ngày tháng năm 2022* |
| *"*DỰ THẢO 2*"* |  |

**QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách trung ương**

**và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

**và miền núi tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025**

 *(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ -HĐND ngày tháng năm 2022*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

 **Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Sở, ngành của tỉnh, các huyện, xã và các đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình *(sau đây gọi tắt là sở, ngành tỉnh và huyện, xã).*

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ**

1. Tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019 của Quốc hội, Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021-2025; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình.

3. Ưu tiên bố trí vốn cho địa bàn khó khăn nhất, các nội dung, nhiệm vụ, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách có tác động tích cực nhất đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đạt các mục tiêu của Chương trình đề ra.

4. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành tỉnh và các cấp chính quyền huyện, xã.

5. Phân bổ vốn đầu tư và vốn sự nghiệp của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn**

 Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ngành và huyện, xã thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo 10 dự án tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Tổng số vốn phân bổ cho huyện, xã thứ k (Tk) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i (Vk,i) của huyện, xã:

|  |  |
| --- | --- |
| Tk = | $$\sum\_{i=1}^{n}V\_{k, i}$$ |

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i.

- k là huyện, xã thứ k.

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện, xã (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần i:

$$V\_{k, i}=Q\_{i}.X\_{k, i}$$

Trong đó:

- Vk,i: Vốn phân bổ của tiểu dự án, dự án thứ i cho huyện, xã thứ k.

- Xk,i: Số điểm dự án, tiểu dự án i của huyện, xã thứ k.

- Qi: Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án i.

$$Q\_{i}=\frac{G\_{i}}{\sum\_{k=1}^{n}X\_{k,i}}$$

Gi: Vốn ngân sách trung ương phân bổ thực hiện dự án, tiểu dự án thứ i.

**Điều 5. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương**

Hàng năm, ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình theo đúng nguyên tắc, tiêu chí tại Quy định này.

Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế các huyện, xã bố trí từ ngân sách và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện Chương trình theo mục tiêu kế hoạch hàng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 6. Quy định mức hỗ trợ một số nội dung sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình**

1. Mức hỗ trợ đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: tối đa không quá 2.000 triệu đồng đồng đối với dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị liên kết triển khai trên địa bàn từ 02 huyện trở lên; không quá 1.500 triệu đồng đối với dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị liên kết triển khai trên địa bàn từ 02 xã trở lên; không quá 1.000 triệu đồng đối với dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị liên kết triển khai trên địa bàn 01 xã.

2. Mức hỗ trợ đối với các hộ tham gia dự án: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/hộ/năm đối với hộ nghèo; hộ cận nghèo bằng 80% mức hỗ trợ hộ nghèo và tối đa không quá 24 triệu đồng/hộ/năm; hộ mới thoát nghèo bằng 60% mức hỗ trợ hộ nghèo và tối đa không quá 18 triệu đồng/hộ/năm.

3. Mức hỗ trợ cho người tham gia hoạt động tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ 100.000 đồng/đối tượng đến lớp và hoàn thành khóa học.

**Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Tổ chức giao kế hoạch vốn cho các sở, ngành tỉnh, huyện, xã theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn tại Quy định này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình.

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

Khi các văn bản dẫn chiếu để quy định về chế độ, định mức chi tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề mới phát sinh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

**PHỤ LỤC**

**TIÊU CHÍ PHÂN BỔ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

 **THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số..... /2022/NQ-HĐND ngày....tháng .. năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**I. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục I, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Quyết định 39/QĐ-TTg).

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

 b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại tại Phụ lục I, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**II. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục II, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

 b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục II, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**III. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.**

 **1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.**

*1.1. Phân bổ vốn đầu tư:* Không.

*1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:*

Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại tại Phụ lục III, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**2. Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

*2.1. Phân bổ vốn đầu tư:*

Phân bổ cho huyện Sơn Động 100% vốn theo tiêu chí quy định tại Phụ lục III, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

*2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:*

a) Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Phân bổ cho huyện Sơn Động 100% vốn theo tiêu chí tại Phụ lục III, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

b) Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không quá 30% tổng vốn để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư cho các huyện số vốn còn lại, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (viết tắt là ĐBKK); thôn ĐBKK trong xã khu vực I, khu vực II.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 28 | a | 28 x a |
| 5 |  Mỗi thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II (*Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã*). | 5 | b | 5 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ai** |

- Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** (xã) | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Cứ 1% hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,15 | a | 0,15 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Bi** |

+ Tiêu chí xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** (xã) | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK | 1,5 | a | 1,5 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ci** |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBDT) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); số liệu Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ vào Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 của năm trước năm kế hoạch.

Tổng số điểm Xi của huyện thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: Xi = Ai + Bi+ Ci

**IV. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc.**

 **Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

*1. Phân bổ vốn đầu tư:*

a) Phân bổ vốn cho các sở, ngành tỉnh: Không

 b) Phân bổ vốn cho các huyện: thực hiện nội dung cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã; đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp trạm y tế; đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp chợ: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục IV, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

c) Phân bổ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã có thôn ĐBKK:

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn trong xã ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 93 | a | 93 x a |
| 2 | Mỗi xã ĐBKK có từ 10 thôn trở lên  | 7 | a­1 | 7 x a­1 |
| 3 | Mỗi xã ĐBKK có từ 6-9 thôn  | 5 | a­2 | 5 x a2 |
| 4 | Mỗi xã ĐBKK có từ 5 thôn trở xuống | 3 | a3 | 3 x a­3 |
| 5 |  Mỗi thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II (*Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã*). | 15 | b | 15 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ai** |

- Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** (xã) | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Cứ 1% hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,25 | a | 0,25 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Bi** |

+ Tiêu chí xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** (xã) | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK | 3 | a | 3 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ci** |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ vào Quyết định số 2788/QĐ-UBD ngày 29/12/2021 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 (Kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).

Tổng số điểm Xi của xã thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: Xi = Ai + Bi+ Ci

\* Phân bổ 90% vốn đầu tư phát triển cho các các xã ĐBKK, thôn ĐBKK/xã ngoài khu vực III theo tiêu chí trên. Số vốn còn lại (10%) của huyện phân bổ để đầu tư các công trình hạ tầng liên xã, công trình có tác động lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên đầu tư công trình giao thông, thủy lợi; xử lý vướng mắc trong đầu tư xây dựng.

*2. Phân bổ vốn sự nghiệp*

a) Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không

b) Phân bổ vốn cho huyện, xã: 100% vốn.

\* Phân bổ vốn hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây dựng mới và cải tạo: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục IV, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

\* Các nội dung còn lại áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn trong xã ĐBKK; thôn ĐBKK trong xã khu vực I, khu vực II.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 93 | a | 93 x a |
| 2 | Mỗi xã ĐBKK có từ 10 thôn trở lên  | 7 | a­1 | 7 x a­1 |
| 3 | Mỗi xã ĐBKK có từ 6-9 thôn  | 5 | a­2 | 5 x a2 |
| 4 | Mỗi xã ĐBKK có từ 5 thôn trở xuống | 3 | a3 | 3 x a­3 |
| 5 |  Mỗi thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II (*Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã*). | 15 | b | 15 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ai** |

- Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** (xã) | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Cứ 1% hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,25 | a | 0,25 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Bi** |

+ Tiêu chí xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** (xã) | **Tổng số điểm** |
| 1 |  Xã khu vực I, II có trên 4 thôn ĐBKK | 3 | a | 3 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ci** |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ vào Quyết định số 2788/QĐ-UBD ngày 29/12/2021 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 (Kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).

Tổng số điểm Xi của huyện, xã thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: Xi = Ai + Bi+ Ci

**V. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

 **1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.**

 *1.1. Phân bổ vốn đầu tư*: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục V, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

*1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp*

a) Phân bổ vốn cho sở Sở Giáo dục và Đào tạo: Không quá 65% tổng vốn.

 b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục V, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc: 100% vốn.

**3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.**

*3.1. Phân bổ vốn đầu tư*: Không

*3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:*

 Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục V, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.**

*4.1. Phân bổ vốn vốn đầu tư*: Không

*4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp*

 Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc: 100% vốn.

**VI. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ cho sở, ngành tỉnh: Không.

 b) Phân bổ vốn cho các huyện, xã: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại phụ lục VI, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

 **2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Không quá 45% tổng vốn.

b) Phân bổ vốn cho các huyện, xã: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục VI, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**VII**. **Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.**

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ cho các sở, ngành: Không.

 b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục VII, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ cho các sở, ngành tỉnh: Không.

 b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục VII, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**VIII. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

*1. Phân bổ vốn đầu tư:* Không

*2. Phân bổ vốn sự nghiệp*

 a) Phân bổ cho Hội Liên hiện Phụ nữ tỉnh: Không quá 30% tổng vốn.

 b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục VIII, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

 **IX. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

 *Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*

*2.1. Phân bổ vốn đầu tư*: Không

*2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp*

a) Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc: Không quá 50% tổng vốn.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục IX, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

**X. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

 *1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia.*

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không quá 80% tổng vốn

- Phân bổ cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục X, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

*2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

a) Phân bổ vốn đầu tư:

 Phân bổ cho sở, ngành tỉnh: 100% vốn.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ cho sở, ngành tỉnh: 100% vốn.

- Phân bổ cho các huyện: Không.

*3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình*

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ Ban Dân tộc: Không quá 55% tổng vốn.

- Phân bổ cho các huyện: Áp dụng tiêu chí và phương pháp tính điểm theo quy định tại Phụ lục X, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.